

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KG
Bản án số: 159/2025/DS-PT
Ngày 30-5-2025
V/v “tranh chấp hợp đồng vay
tài sản.”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đoàn Văn Thâm

Các Thẩm phán: Bà Ngô Thị Minh Trang

Ông Võ Minh Triều

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Quan Thanh Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh KG.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh KG tham gia phiên tòa:** ông Cao Phương Bình - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09 tháng 5 năm 2025 và ngày 30 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh KG xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 46/2025/TLPT-DS ngày 24 tháng 02 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 146/2024/DS-ST ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh KG bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 112/2025/QĐPT-DS ngày 27 tháng 3 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đặng Thị S, sinh năm 1971 (có mặt)

Địa chỉ: khu phố Đ, thị trấn H, huyện H, tỉnh KG (có mặt)

Bị đơn Ông Lãng Văn G, sinh năm 1985 (có mặt ngày 09/5/2025 vắng mặt ngày 30/5/2025).

Địa chỉ: khu phố M, thị trấn S, huyện H, tỉnh KG

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Bùi Hảo T - Luật sư của Văn phòng L thuộc đoàn luật sư tỉnh K (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Phạm Thị T1 (Chết)

Địa chỉ: ấp S, xã S, huyện H, tỉnh KG.

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng của bà Phạm Thị T1:

1. Ông Nguyễn Trung T2, sinh năm 1952 (chồng bà T1-vắng mặt)

Địa chỉ: ấp S, xã S, huyện H, tỉnh KG (có đơn xin vắng mặt)

2. Chị **Nguyễn Thị Thanh T3**, sinh năm 1985 (con bà **T1**-vắng mặt)
Địa chỉ: **số D đường N, phường V, thành phố R, tỉnh KG** (vắng mặt)
3. Chị **Nguyễn Thị Ngọc T4**, sinh năm 1987 (con bà **T1**-vắng mặt)
Địa chỉ: **ấp V, xã S, huyện H, tỉnh KG** (vắng mặt)
4. Anh **Nguyễn Trung T5**, sinh năm 1990 (con bà **T1**-vắng mặt)
Địa chỉ: **ấp S, xã S, huyện H, tỉnh KG**

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Nguyên đơn bà **Đặng Thị S trình bày:**

Từ chỗ quen biết và tin tưởng nhau nên vào ngày 02/12/2016 (dương lịch) ông **G** có nhờ bà vay hộ 600.000.000 đồng để làm phân bón thuốc trừ sâu, lãi suất 2%/ tháng, thỏa thuận thời hạn trả 01 năm; ngày 02 tháng 12 năm 2017 là đến hạn trả tiền. Ông **G** có nói là cầm cho bà một căn nhà ở **cầu B**, đất mé sông không có bằng khoán để làm tin, nhưng sau đó ông **G** không có đưa nhà cho bà. Trong thời gian vay tiền cho đến nay ông **G** không đóng lãi cho bà, bà điện thoại yêu cầu ông **G** thanh toán nợ, ông **G** cũng không bắt máy. Đến ngày 25 tháng 02 năm 2022, ông **G** có điện cho bà thông báo bán nhà và kêu bà lên nhà để trả tiền, bà cũng đã lên nhà nhưng ông **G** lại bịa lý do người mua nhà chưa mang tiền lên trả.

Nay bà làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông **Lăng Văn G** phải trả toàn bộ cho bà số tiền gốc là 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng) và tiền lãi tính từ ngày 02/12/2016 đến nay là 60 tháng với lãi suất là 1%/tháng, tổng cộng cả gốc và lãi ông **G** phải trả cho bà là 960.000.000 đồng.

- Bị đơn ông **Lăng Văn G trình bày như sau:**

Vào tháng 12 năm 2016 bà **S** có năn nỉ ông cho bà **S** làm hùn phân bón thuốc bảo vệ thực vật, bà **S** có vay mượn tiền của bà **Phạm Thị T1** cho ông làm ăn. Lần 1 cộng dồn số tiền 600.000.000 đồng, ông có ký nhận tiền của bà **S**, lần 2 cộng dồn 620.000.000 đồng, tổng cộng 1.220.000.000 đồng. Tiền có lợi nhuận thì chia đôi với bà **S**, bà **S** thì lại chia đôi với bà **T1**. Sau khi đi làm một thời gian ông thấy bà **S** không trung thực nên ông nói với bà **T1** không làm việc chung với bà **S** nữa. Phần tiền bà **S** vay mượn với bà **T1** chuyển công nợ qua ông vào ngày 15/4/2017, ông đồng ý lãi suất hàng tháng đóng cho bà **T1** 1,5%/tháng theo thỏa thuận. Số tiền trên không còn liên quan đến bà **S** nữa, ông có đề nghị bà **S** xé giấy ký nhận nợ bà **S** nói bà **S** xé rồi. Do đó, nay bà **S** yêu cầu ông thanh toán số tiền còn nợ gốc 600.000.000 đồng, lãi 360.000.000 đồng ông không đồng ý. Ngoài ra, ông cho rằng bà **S** ghi không thêm dưới dòng chữ biên nhận ông có đất cô nhà ở **B**, sự việc này là không có.

Tại phiên tòa, ông xác định chữ ký và chữ viết tên “**Lăng Văn G**” trong biên nhận ngày 02/12/2016 là chữ ký và chữ viết tên do ông ký và viết, còn dòng chữ “v/v cầm cố đất + nhà ở của **L B**” do bà **S** tự ý ghi thêm sau khi ông đã ký biên nhận. Tuy nhiên, ông không yêu cầu giám định đối với dòng chữ “v/v cầm cố đất + nhà ở của **L B**” biên nhận ngày 02/12/2016 và ông cũng không yêu cầu gọi đối với bà Son, trường hợp Tòa án buộc ông trả nợ cho bà **S** thì ông sẽ kêu bà **T1** khởi kiện bà Son trong vụ án khác.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà **Phạm Thị T1 trình bày:**

Vào tháng 12 năm 2016, bà **S** có xuống nhà bà bàn với bà việc làm chung, phân thuốc với ông **G**, tiền kinh doanh và lãi chia đôi, ông **G** một nửa, bà với bà

S một nửa. Do hai người này không có vốn nên bà đứng vay vốn, mức lãi suất mỗi tháng là 1% hoặc 1,16% hoặc 1,5%. Hai bên cam kết lãi trả hàng tháng, gốc trả dần. Bà có nói với bà S bà không biết ông G là ai, chỉ biết bà S nên bà S phải ký vay nợ với bà, nếu đưa cho ông G thì bắt ông G ý nhận nợ mang giấy nợ về cho bà, bà S thống nhất với yêu cầu của bà. Bà không có thời gian nên lo vốn, bà S và ông G thì đi thị trường nhưng suốt thời gian làm chung khoảng 4 tháng bà không nhận được tiền lãi cũng như tiền chia từ khoản kinh doanh chung. Bà thấy không ổn vì số tiền bà giao cho bà S nhiều lần tổng cộng 1.220.000.000 đồng, bà S có ký biên nhận vay nợ. Bà không muốn làm ăn chung nữa nên bà kêu bà S phải thanh toán với ông G để thu lãi và gốc trả lại số tiền bà đã đứng vay.

Sau đó, ông G và bà S lên nhà bà S để làm sổ sách công nợ và mấy hôm sau bà S xuống nhà giao lại sổ nợ cho ông G trả. Ông G đi gom một thời gian mà không được nên nói với bà cho vay tiếp, bà đã bắt ông G ký giấy nợ vào ngày 15/4/2017, ông G phải trả gốc và lãi cho bà. Số nợ này không liên quan gì đến bà S nữa, còn việc giữa bà S và ông G trước và sau khi làm ăn chung có nợ nần gì với nhau không thì bà không biết.

Bà xác định trong khoảng thời gian làm chung từ tháng 12/2016 đến tháng 4/2017 tổng số tiền bà đã đưa là 1.220.000.000 đồng, bà S là người đã ký nhận nợ với bà, bà S không đưa giấy nhận nợ ông G đã ký. Đến ngày 15/4/2017, số nợ 1.220.000.000 đồng đã chuyển sang cho ông G và ông G đã ký giấy nhận nợ. Đến nay ông G vẫn chưa trả nợ gốc và lãi cho bà, nếu sau này ông G không thanh toán thì bà sẽ khởi kiện ông G trong vụ án khác, bà không yêu cầu độc lập gì trong vụ án này.

- ông Nguyễn Trung T2 trình bày:

Việc vay mượn giữa bà S và ông G như thế nào thì ông không biết; còn khoản nợ bà S và ông G nợ vợ chồng ông thì ông sẽ khởi kiện vụ kiện khác. Vì vậy, ông đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt ông.

Người kế thừa kế quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng của bà Phạm Thị T1 là chị Nguyễn Thị Thanh T3, Nguyễn Thị Ngọc T4 và anh Nguyễn Trung T5: Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các thông báo thụ lý vụ án, các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng chị T3, chị T4 và anh T5 đều vắng mặt nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của anh chị đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp của bị đơn ông Bùi Hảo T:

Theo biên nhận ngày 02/12/2016 dương lịch, bà Đặng Thị S yêu cầu ông Lăng Văn G phải trả số tiền vay là 600.000.000 đồng và lãi suất. Tuy nhiên, theo ông G cho rằng số tiền là 600.000.000 đồng đã được chuyển sang công nợ của bà T1 (do bà S, bà T1 và ông G hùn nhau làm kinh doanh) trong tổng số nợ 1.200.000.000 đồng mà ông G đã nhận nợ với bà T1; lời khai của ông G hoàn toàn phù hợp các biên nhận mà bà S đã ký với bà T1. Hơn nữa, bà S cho rằng đây là số tiền vay nhưng biên nhận (BL 17) không ghi rõ lãi suất; đồng thời bà S cho rằng bà đưa tiền cho Trọng A nhưng ông G không biết Trọng A là ai. Khoản nợ bà S yêu cầu là năm 2016 đến năm 2022 bà S mới khởi kiện, căn cứ Điều 429

BLDS thì thời hiệu khởi kiện hợp đồng không còn. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu khởi kiện của bà **Đặng Thị S.**

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 146/2024/DS-ST ngày 31/10/2024 Tòa án nhân dân huyện HĐ đã quyết định:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Đặng Thị S.**

Buộc ông **Lăng Văn G** phải trả cho bà **Đặng Thị S** số tiền vay gốc 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng) và tiền lãi là 360.000.000 đồng (Ba trăm sáu mươi triệu đồng), tổng cộng là 960.000.000 đồng (Chín trăm sáu mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm và báo quyền kháng cáo của đương sự theo quy định pháp luật.

*Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 13 tháng 11 năm 2024 bị đơn ông **Lăng Văn G** có đơn kháng cáo với nội dung:* Yêu cầu không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Đặng Thị S**, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà **Đặng Thị S**.

Ngày 15 tháng 11 năm 2024 Viện kiểm sát nhân dân **huyện H, tỉnh KG** có Quyết định kháng nghị số 05/QĐ-VKS-DS đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh KG xét xử phúc thẩm theo hướng sửa bản án dân sự sơ thẩm số 146/2024/DSST ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện HĐ theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Đặng Thị S**.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông **Nguyễn Trung T2**, ông **Nguyễn Trung T5**, bà **Nguyễn Thị Thanh T3**, bà **Nguyễn Thị Ngọc T4** không có kháng cáo và yêu cầu trong vụ án này.

*Tại phiên tòa hôm nay Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cũng là đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông **Lăng Văn G** trình bày:* Giữ nguyên kháng cáo yêu cầu HĐXX phúc thẩm xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn với lý do: Bị đơn đã chốt và chuyển công nợ trên qua bà **Phạm Thị T1** xong và nguyên đơn bà **S** hứa xé biên nhận nợ trên nhưng đến nay bà **S** không xé; Đối với nguyên đơn bà **S** thì cho rằng biên nhận nợ ngày 01/12/2016 là nợ riêng của bà **S** và ông **G** không liên quan gì với số tiền của bà **T1** hùn vốn với bà **S** và ông **G**. Hơn nữa tại bản tự khai ngày 25/5/2022 (bút lục số 28) của bà **Phạm Thị T1** trình bày: Vào tháng 12 năm 2016 bà **S** có xuống nhà bà bàn với bà làm chung phân thuốc với ông **G**: Bà có đưa cho bà **S** nhiều lần bằng 1.200.000.000 đồng (một tỷ hai trăm triệu đồng) sau đó chốt nợ ông **G** có nghĩa vụ trả cho bà số nợ trên. Còn giữa bà **S** và ông **G** trước và sau khi làm chung có nợ nần nhau thì bà không biết cụ thể vì không liên quan gì đến bà. Thể hiện số nợ ông **G** nợ bà **S** theo biên nhận nợ ngày 02/12/2016 bà **T1** không biết rõ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh KG phát biểu quan điểm:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của các bên đương sự từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về hướng giải quyết vụ án:

Đại diện Viện kiểm sát cho rằng tại phiên tòa phúc thẩm ngày 15/5/2023 hủy bản án sơ thẩm đã nhận định lời trình bày của ông **G** cho rằng bà **S** chuyển tiền trực tiếp vào tài khoản của **nhà máy P**; tại cấp phúc thẩm lần hai ông **G** yêu cầu hoãn phiên tòa để cho ông **G** cung cấp số tài khoản của nhà máy phân bốn nhưng đến nay ông **G** vẫn không cung cấp. Hơn nữa, lời trình bày của ông **G** lúc thì tiền cộng dồn hùn làm ăn với bà **S**, bà **T1**; lúc thì số tiền chuyển vào tài khoản nhà máy nhưng ông **G** không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh số tiền 600.000.000 đồng trong biên nhận nợ ngày 02/12/2016 có liên quan đến số tiền 1.200.000.000 đồng. Ngoài ra, ông **G** kháng cáo yêu cầu áp dụng Điều 429 BLDS và cho rằng thời hiệu khởi kiện hợp đồng không còn, nhưng tại cấp sơ thẩm ông **G** không có yêu cầu phản tố yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện của hợp đồng nên cấp sơ thẩm không xem xét áp dụng thời hiệu khởi kiện là phù hợp.

Đối với kháng nghị Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện HĐ ngày 25/8/2025 đã ban hành Quyết định số 239/QĐ-VKS-DS rút toàn bộ kháng nghị nên đình chỉ. Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS xử giữ nguyên bản án sơ thẩm số 146/2024/DS-ST ngày 31/10/2024 của Tòa án nhân dân huyện HĐ, theo hướng không chấp nhận nội dung kháng cáo của ông **G**, đình chỉ xem xét kháng nghị. Xét đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ phù hợp với quy định pháp luật nên HĐXX ghi nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng của bà **Phạm Thị T1** là ông **Nguyễn Trung T2**, chị **Nguyễn Thị Thanh T3**, chị **Nguyễn Thị Ngọc T4** và anh **Nguyễn Trung T5** đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ vào khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân tỉnh KG xét xử vắng mặt.

[2] Về số nợ vay: Tại phiên tòa hôm nay đại diện theo ủy quyền của bị đơn cũng xác nhận biên nhận nợ trên là của ông **G** ký nhận nợ với bà **S** nhưng cho rằng đã chốt nợ với bà **T1** tất cả các khoản nợ bằng 1.200.000.000 đồng theo biên nhận ngày 15/4/2017. Nhưng ông **G** không chứng minh được việc ông chốt nợ theo biên nhận ngày 02/12/2016 giữa ông và bà **S** qua bà **T1** nên việc kháng cáo của ông **G** là không có căn cứ để xem xét.

[3] Đối với những người liên quan ông **Nguyễn Trung T2**, chị **Nguyễn Thị Thanh T3**, chị **Nguyễn Thị Ngọc T4** và anh **Nguyễn Trung T5** có đơn xin vắng mặt và không có yêu cầu giải quyết trong vụ án này nên HĐXX không xem xét.

Tại phiên tòa hôm nay đại diện Viện kiểm sát rút kháng nghị số 239/QĐ-VKS-DS ngày 28 tháng 5 năm 2025 xét thấy việc rút kháng nghị trên là phù hợp với quy định của pháp luật nên HĐXX chấp nhận. Xét đề nghị của Viện kiểm sát tại

phiên tòa hôm nay là có căn cứ phù hợp với quy định pháp luật nên HĐXX ghi nhận.

[4] Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông **Lăng Văn G** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 40.800.000 đồng (*Bốn mươi triệu tám trăm nghìn đồng*).

Hoàn trả cho bà **Đặng Thị S** số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 20.400.000 đồng (*Hai mươi triệu bốn trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền số 0007804 ngày 07/04/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện HĐ, tỉnh KG.

Án phí phúc thẩm:

Do kháng cáo của ông **Lăng Văn G** không được tòa chấp nhận nên buộc ông **Lăng Văn G** phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Ông **Lăng Văn G** đã nộp số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004184 ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện HĐ, tỉnh KG. Ông **G** đã thực hiện xong.

Từ những nhận định trên xét thấy cấp sơ thẩm xét xử là đúng theo qui định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận nội dung kháng cáo của ông **Lăng Văn G**.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 146/2024/DS-ST ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện HĐ, tỉnh KG. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu buộc ông **Lăng Văn G** phải trả toàn bộ số tiền gốc 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng) và tiền lãi là 360.000.000 đồng (Ba trăm sáu mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền trên, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông **Lăng Văn G** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là $[36.000.000 \text{ đồng} + (960.000.000 \text{ đồng} - 800.000.000 \text{ đồng}) \times 3\%] = 40.800.000 \text{ đồng}$ (*Bốn mươi triệu tám trăm nghìn đồng*).

Hoàn trả cho bà **Đặng Thị S** số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 20.400.000 đồng (*Hai mươi triệu bốn trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền số 0007804 ngày 07/04/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện HĐ, tỉnh KG.

Án phí phúc thẩm:

Do kháng cáo của ông **Lăng Văn G** không được tòa chấp nhận nên buộc ông **Lăng Văn G** phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Ông **Lăng Văn G** đã nộp số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004184 ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện HĐ, tỉnh KG. Ông **G** đã thực hiện xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh KG;
- TAND huyện HĐ;
- Chi cục THADS huyện HĐ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đoàn Văn Thâm